

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	011	6001	00000	0	0	21.060.000	42.120.000	21.060.000	42.120.000
Phụ cấp khu vực	12	011	6102	00000	0	0	2.808.000	5.616.000	2.808.000	5.616.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	011	6105	00000	0	0	2.871.818	3.829.091	2.871.818	3.829.091
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	011	6121	00000	0	0	3.510.000	7.020.000	3.510.000	7.020.000
Phụ cấp công vụ	12	011	6124	00000	0	0	5.265.000	10.530.000	5.265.000	10.530.000
Bảo hiểm xã hội	12	011	6301	00000	0	0	3.685.500	7.371.000	3.685.500	7.371.000
Bảo hiểm y tế	12	011	6302	00000	0	0	631.800	1.263.600	631.800	1.263.600
Kinh phí công đoàn	12	011	6303	00000	0	0	280.800	702.000	280.800	702.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	011	6353	00000	0	0	10.530.000	21.060.000	10.530.000	21.060.000
Văn phòng phẩm	12	011	6551	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
In, mua tài liệu	12	011	6651	00000	0	0	945.000	945.000	945.000	945.000
Các khoản thuê mướn khác	12	011	6657	00000	0	0	600.000	900.000	600.000	900.000
Chi phí khác	12	011	6699	00000	0	0	0	3.920.000	0	3.920.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	011	6701	00000	0	0	868.000	2.232.000	868.000	2.232.000
Phụ cấp công tác phí	12	011	6702	00000	0	0	1.380.000	2.220.000	1.380.000	2.220.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	011	6751	00000	0	0	0	2.400.000	0	2.400.000

Chi phí thuê mướn khác	12	011	6799	00000	0	0	0	900.000	0	900.000
Chi khác	12	011	7049	00000	-13.690.000	0	50.350.000	83.050.000	36.660.000	83.050.000
Chi khác	12	041	6399	00000	0	0	56.340.000	112.680.000	56.340.000	112.680.000
Văn phòng phẩm	12	041	6551	00000	0	0	0	4.900.000	0	4.900.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	041	6552	00000	0	0	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000
Vật tư văn phòng khác	12	041	6599	00000	0	0	860.000	860.000	860.000	860.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	041	6912	00000	0	0	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
Chi khác	12	041	7049	00000	0	0	4.000.000	11.200.000	4.000.000	11.200.000
Tuyên truyền, quảng cáo	12	161	6606	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	191	6905	00000	0	0	13.070.000	13.070.000	13.070.000	13.070.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	221	7004	00000	0	0	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
Chi các khoản khác	12	278	7799	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi khác	12	281	7149	10513	0	0	401.174.000	401.174.000	401.174.000	401.174.000
Chi khác	12	281	7149	20513	0	0	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Chi khác	12	281	7149	30513	0	0	19.946.000	19.946.000	19.946.000	19.946.000
Chi các khoản khác	12	281	7799	00000	0	0	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	00000	0	0	230.679.000	230.679.000	230.679.000	230.679.000
Lương theo ngạch, bậc	12	341	6001	00000	0	0	280.519.200	561.038.400	280.519.200	561.038.400
Phụ cấp chức vụ	12	341	6101	00000	0	0	5.967.000	11.934.000	5.967.000	11.934.000
Phụ cấp khu vực	12	341	6102	00000	0	0	33.696.000	67.392.000	33.696.000	67.392.000
Phụ cấp thu hút	12	341	6103	00000	0	0	11.498.760	22.997.520	11.498.760	22.997.520
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000	0	0	36.987.956	62.726.889	36.987.956	62.726.889
Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	12	341	6111	00000	0	0	35.802.000	71.604.000	35.802.000	71.604.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	341	6113	00000	0	0	702.000	1.404.000	702.000	1.404.000
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	341	6121	00000	0	0	59.670.000	119.340.000	59.670.000	119.340.000
Phụ cấp công vụ	12	341	6124	00000	0	0	71.621.550	143.243.100	71.621.550	143.243.100
Phụ cấp khác	12	341	6149	00000	0	0	24.167.160	47.716.560	24.167.160	47.716.560

Các khoản hỗ trợ khác	12	341	6199	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Thưởng thường xuyên	12	341	6201	00000	0	0	0	11.934.000	0	11.934.000
Thưởng đột xuất	12	341	6202	00000	0	0	0	2.106.000	0	2.106.000
Thưởng khác	12	341	6249	00000	0	0	0	2.106.000	0	2.106.000
Chi khác	12	341	6299	00000	0	0	8.080.000	31.480.000	8.080.000	31.480.000
Bảo hiểm xã hội	12	341	6301	00000	0	0	50.135.085	100.270.170	50.135.085	100.270.170
Bảo hiểm y tế	12	341	6302	00000	0	0	8.594.586	17.189.172	8.594.586	17.189.172
Kinh phí công đoàn	12	341	6303	00000	0	0	4.239.144	10.970.388	4.239.144	10.970.388
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	341	6353	00000	0	0	63.694.800	120.135.600	63.694.800	120.135.600
Chi khác	12	341	6399	00000	0	0	28.080.000	56.160.000	28.080.000	56.160.000
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000
Tiền điện	12	341	6501	00000	0	0	12.566.651	15.803.374	12.566.651	15.803.374
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	25.866.000	36.586.000	25.866.000	36.586.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000	0	0	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000	0	0	15.716.000	17.216.000	15.716.000	17.216.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường diên thoại, fax	12	341	6601	00000	0	0	190.457	300.215	190.457	300.215
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	341	6605	00000	0	0	3.072.000	4.608.000	3.072.000	4.608.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	12	341	6608	00000	0	0	1.580.000	3.758.300	1.580.000	3.758.300
Khác	12	341	6649	00000	0	0	7.650.000	13.240.200	7.650.000	13.240.200
In, mua tài liệu	12	341	6651	00000	0	0	970.000	2.140.000	970.000	2.140.000
Các khoản thuê mướn khác	12	341	6657	00000	0	0	600.000	7.530.000	600.000	7.530.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	5.010.000	35.050.000	5.010.000	35.050.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00000	0	0	11.384.000	15.708.000	11.384.000	15.708.000
Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000	0	0	5.400.000	6.360.000	5.400.000	6.360.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	341	6703	00000	0	0	5.700.000	6.300.000	5.700.000	6.300.000
Khoản công tác phí	12	341	6704	00000	0	0	1.500.000	3.000.000	1.500.000	3.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000

Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	21.340.000	22.790.000	21.340.000	22.790.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	341	6913	00000	0	0	7.534.000	9.699.000	7.534.000	9.699.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	341	6921	00000	0	0	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	341	7001	00000	0	0	25.525.000	33.111.000	25.525.000	33.111.000
Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	15.185.000	25.685.000	15.185.000	25.685.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	341	7053	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Chi các khoản khác	12	341	7799	00000	0	0	18.770.000	25.020.000	18.770.000	25.020.000
Lương theo ngạch, bậc	12	351	6001	00000	0	0	51.386.400	102.772.800	51.386.400	102.772.800
Phụ cấp chức vụ	12	351	6101	00000	0	0	3.510.000	7.020.000	3.510.000	7.020.000
Phụ cấp khu vực	12	351	6102	00000	0	0	5.616.000	11.232.000	5.616.000	11.232.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	351	6105	00000	0	0	6.222.273	13.708.146	6.222.273	13.708.146
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	351	6121	00000	0	0	10.530.000	21.060.000	10.530.000	21.060.000
Phụ cấp công vụ	12	351	6124	00000	0	0	13.724.100	27.448.200	13.724.100	27.448.200
Bảo hiểm xã hội	12	351	6301	00000	0	0	9.606.870	19.213.740	9.606.870	19.213.740
Bảo hiểm y tế	12	351	6302	00000	0	0	1.646.892	3.293.784	1.646.892	3.293.784
Kinh phí công đoàn	12	351	6303	00000	0	0	731.952	1.829.880	731.952	1.829.880
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	351	6353	00000	0	0	199.227.600	232.081.200	199.227.600	232.081.200
Chi mua báo, tạp chí của Đảng	12	351	7851	00000	0	0	5.590.000	10.732.700	5.590.000	10.732.700
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	351	7854	00000	-48.672.000	0	96.011.000	131.726.000	47.339.000	131.726.000
Lương theo ngạch, bậc	12	361	6001	00000	0	0	115.338.600	222.955.200	115.338.600	222.955.200
Phụ cấp chức vụ	12	361	6101	00000	0	0	5.616.000	11.232.000	5.616.000	11.232.000
Phụ cấp khu vực	12	361	6102	00000	0	0	14.040.000	28.080.000	14.040.000	28.080.000
Phụ cấp thu hút	12	361	6103	00000	0	0	12.235.860	24.471.720	12.235.860	24.471.720
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	361	6105	00000	0	0	10.293.874	20.587.748	10.293.874	20.587.748
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	361	6121	00000	0	0	22.464.000	44.928.000	22.464.000	44.928.000

Phụ cấp công vụ	12	361	6124	00000	0	0	30.238.650	58.546.800	30.238.650	58.546.800
Các khoản hỗ trợ khác	12	361	6199	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Bảo hiểm xã hội	12	361	6301	00000	0	0	21.167.055	40.982.760	21.167.055	40.982.760
Bảo hiểm y tế	12	361	6302	00000	0	0	3.628.638	7.025.616	3.628.638	7.025.616
Kinh phí công đoàn	12	361	6303	00000	0	0	1.540.656	3.805.308	1.540.656	3.805.308
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	361	6353	00000	0	0	167.497.200	247.946.400	167.497.200	247.946.400
Chi khác	12	361	6399	00000	0	0	28.800.000	57.600.000	28.800.000	57.600.000
Văn phòng phẩm	12	361	6551	00000	0	0	8.090.000	10.090.000	8.090.000	10.090.000
Vật tư văn phòng khác	12	361	6599	00000	0	0	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
Chi phí khác	12	361	6699	00000	0	0	0	1.000.000	0	1.000.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	361	6701	00000	0	0	4.664.000	5.160.000	4.664.000	5.160.000
Phụ cấp công tác phí	12	361	6702	00000	0	0	2.050.000	2.110.000	2.050.000	2.110.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	361	6703	00000	0	0	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
Chi phí thuê mướn khác	12	361	6799	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	361	6913	00000	0	0	550.000	550.000	550.000	550.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	361	7001	00000	0	0	1.120.000	15.520.000	1.120.000	15.520.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	361	7004	00000	0	0	0	5.550.000	0	5.550.000
Chi khác	12	361	7049	00000	-13.800.000	0	16.800.000	18.800.000	3.000.000	18.800.000
Chi các khoản khác	12	361	7799	00000	0	0	0	8.000.000	0	8.000.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	361	7854	00000	0	0	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000
Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	12	371	7161	00000	-300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000
Chi các khoản khác	12	372	7799	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ	12	374	7262	00000	0	0	21.000.000	42.000.000	21.000.000	42.000.000
Chi phí khác	12	398	6699	00000	0	0	0	1.180.000	0	1.180.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	398	7001	00000	0	0	0	2.330.000	0	2.330.000
Chi khác	12	398	7499	00000	0	0	0	37.900.000	0	37.900.000

Cộng:	-376.162.000	0	3.061.820.887	4.668.924.581	2.685.658.887	4.668.924.581
Phần KBNN ghi:						

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tô Thị Dung

Người ký: Nguyễn Thị Lệ Quyên
Ngày ký: 30/06/2025 16:44:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII

Nguyễn Thị Lệ Quyên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Thị Thu Hiền
Ngày ký: 30/06/2025 15:36:09
Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Ba Ngạc

Người ký: Phạm Văn Thương
Ngày ký: 30/06/2025 15:57:42
Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Ba Ngạc

Phạm Thị Thu Hiền

Phạm Văn Thương